

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 79/2011/TT-BNNPTNT

Hà Nội, ngày 14 tháng 11 năm 2011

THÔNG TƯ**Quy định về chứng nhận và công bố chất lượng giống cây trồng
phù hợp quy chuẩn kỹ thuật**

Căn cứ Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Nghị định số 75/2009/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2009 của Chính phủ về việc sửa đổi Điều 3 Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Pháp lệnh Giống cây trồng ngày 05 tháng 4 năm 2004;

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về chứng nhận và công bố chất lượng giống cây trồng phù hợp quy chuẩn kỹ thuật như sau:

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Thông tư này quy định trình tự, thủ tục chứng nhận, công bố phù hợp quy chuẩn kỹ thuật đối với giống cây trồng thuộc Danh mục sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành;

2. Thông tư này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài có hoạt động liên quan đến sản xuất, kinh doanh và chứng nhận chất lượng giống cây trồng phù hợp quy chuẩn kỹ thuật.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Giống cây trồng thuộc Danh mục sản phẩm, hàng hóa nhóm 2* gồm giống lúa, ngô, lạc, đậu tương và khoai tây được ban hành tại Thông tư số 50/2010/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 8 năm 2010 sửa đổi, bổ sung Danh mục sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 ban hành kèm theo Thông tư số 50/2009/TT-BNNPTNT ngày 18/8/2009

của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các loại giống cây trồng khác khi được bổ sung theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

2. *Mã hiệu lô giống* là mã được đặt cho một lô giống theo quy định để nhận biết và truy nguyên nguồn gốc;

3. *Tiền kiểm* là việc gieo trồng mẫu của lô giống trên ô thí nghiệm đồng ruộng để kiểm tra tính đúng giống và độ thuần, trước khi lô giống đó được cấp giấy chứng nhận phù hợp quy chuẩn kỹ thuật;

4. *Hậu kiểm* là việc gieo trồng mẫu của lô giống trên ô thí nghiệm đồng ruộng để kiểm tra tính đúng giống và độ thuần, sau hoặc đồng thời với thời gian lô giống đó được sử dụng;

5. *Chứng nhận chất lượng giống cây trồng phù hợp quy chuẩn kỹ thuật* (gọi là chứng nhận hợp quy) là việc tổ chức chứng nhận đánh giá và xác nhận chất lượng giống cây trồng phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng;

6. *Giống lúa xác nhận 1 (XN1)* là hạt giống lúa được nhân ra từ hạt giống nguyên chủng theo quy trình sản xuất hạt giống lúa xác nhận và đạt tiêu chuẩn chất lượng theo QCVN 01-54: 2011/TTBNNPTNT;

7. *Giống lúa xác nhận 2 (XN2)* là hạt giống lúa được nhân ra từ hạt giống xác nhận 1 theo quy trình sản xuất hạt giống lúa xác nhận và đạt tiêu chuẩn chất lượng theo QCVN 01-54: 2011/TTBNNPTNT.

Điều 3. Căn cứ công bố hợp quy và dấu hợp quy

1. Đối với cấp giống siêu nguyên chủng, bố mẹ giống lai, hạt lai F1: Công bố hợp quy dựa trên kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được chỉ định.

2. Đối với cấp giống nguyên chủng, xác nhận: Công bố hợp quy dựa trên kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận được chỉ định hoặc kết quả tự đánh giá hợp quy của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh giống cây trồng.

3. Dấu hợp quy thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Quyết định số 24/2007/QĐ-BKHCN ngày 29/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc ban hành quy định về chứng nhận hợp quy và công bố hợp chuẩn, chứng nhận hợp quy.

Điều 4. Chỉ định và quản lý hoạt động của tổ chức chứng nhận chất lượng giống cây trồng

1. Điều kiện, hồ sơ, trình tự chỉ định và quản lý hoạt động tổ chức chứng nhận thực hiện theo quy định tại Thông tư số 32/2010/TT-BNNPTNT ngày 17/6/2010 quy định về người lấy mẫu, người kiểm định, tổ chức chứng nhận chất lượng giống, sản phẩm cây trồng và phân bón.

2. Nhân viên đánh giá của tổ chức chứng nhận bao gồm: người kiểm định đồng ruộng, người lấy mẫu, kiểm nghiệm viên.

3. Đối với tổ chức chứng nhận là doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh giống cây trồng phải có hệ thống quản lý chất lượng và bộ phận chứng nhận chất lượng bảo đảm hoạt động độc lập, khách quan với các bộ phận sản xuất, kinh doanh, tiếp thị, tài chính và tổ chức trong cùng đơn vị.

Chương II

CHỨNG NHẬN HỢP QUY VÀ TỰ ĐÁNH GIÁ HỢP QUY

Điều 5. Đăng ký và hợp đồng chứng nhận hợp quy

1. Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh cấp giống siêu nguyên chủng, bố mẹ giống lai, hạt lai F1: trước khi tiến hành sản xuất hoặc nhập khẩu phải đăng ký chứng nhận hợp quy với một tổ chức chứng nhận được chỉ định; với các cấp giống khác: đăng ký chứng nhận hợp quy hoặc tự đánh giá hợp quy theo quy định tại Điều 12 Thông tư này.

2. Tờ khai đăng ký chứng nhận hợp quy theo mẫu Phụ lục 1 của Thông tư này áp dụng đối với giống sản xuất trong nước hoặc Phụ lục 2 của Thông tư này áp dụng đối với giống nhập khẩu được gửi đến tổ chức chứng nhận nêu ở khoản 1 Điều này.

3. Tổ chức chứng nhận sau khi nhận tờ khai đăng ký tiến hành ký hợp đồng chứng nhận hợp quy với tổ chức, cá nhân đăng ký.

Điều 6. Phương thức, trình tự chứng nhận hợp quy

1. Chứng nhận hợp quy được áp dụng theo Phương thức 7: Thử nghiệm, đánh giá lô sản phẩm, hàng hóa quy định tại Quyết định số 24/2007/QĐ-BKHHCN ngày 28 tháng 9 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc ban hành quy định về chứng nhận hợp quy và công bố hợp chuẩn, chứng nhận hợp quy.

2. Trình tự chứng nhận hợp quy

a) Đối với giống sản xuất trong nước, gồm các bước:

- Kiểm định ruộng giống;
- Lấy mẫu lô giống;
- Kiểm nghiệm mẫu;
- Tiền kiểm (đối với các lô dòng mẹ lúa lai 2 dòng và các lô giống lúa lai F1 có nghi ngờ trong quá trình kiểm định);
- Cấp Giấy chứng nhận hợp quy.

b) Đối với giống nhập khẩu, gồm các bước:

- Lấy mẫu lô giống;
- Kiểm nghiệm mẫu;
- Cấp Giấy chứng nhận hợp quy.

Điều 7. Kiểm định ruộng giống

1. Kiểm định ruộng giống do người kiểm định được chỉ định hoặc có chứng chỉ đào tạo của tổ chức chứng nhận hoặc được tổ chức này hợp đồng thực hiện.

2. Phương pháp kiểm định ruộng giống theo quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

3. Chỉ những ruộng giống đã được kiểm định phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật mới được thu hoạch làm giống.

4. Biên bản kiểm định theo mẫu Phụ lục 3, 4, 5 của Thông tư này.

Điều 8. Lấy mẫu và lưu mẫu giống**1. Lấy mẫu**

a) Việc lấy mẫu do người lấy mẫu được chỉ định hoặc có chứng chỉ đào tạo của tổ chức chứng nhận hoặc được tổ chức này hợp đồng thực hiện;

b) Phương pháp lấy mẫu theo quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật tương ứng;

Mỗi lô giống lấy một mẫu đúp: một nửa gửi tổ chức chứng nhận, một nửa lưu tại cơ sở sản xuất có lô giống đó.

c) Đối với lô giống yêu cầu tiền kiểm hoặc hậu kiểm phải lấy thêm một mẫu (khối lượng tối thiểu 250g) để tiền kiểm hoặc hậu kiểm.

2. Lưu mẫu giống

Mẫu hạt giống phải được bảo quản trong điều kiện thích hợp ít nhất sáu tháng, kể từ ngày nhận mẫu.

Điều 9. Kiểm nghiệm mẫu giống

1. Mẫu của lô giống sản xuất trong nước có biên bản kiểm định ruộng đạt yêu cầu hoặc lô giống nhập khẩu có tờ khai hải quan mới được tiến hành kiểm nghiệm.

2. Kiểm nghiệm mẫu giống do phòng kiểm nghiệm được chỉ định hoặc công nhận thực hiện.

3. Phương pháp kiểm nghiệm theo quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

4. Phiếu kết quả kiểm nghiệm mẫu giống cây trồng theo mẫu tại Phụ lục 6, 7, 8 của Thông tư này.

Điều 10. Tiền kiểm

1. Lô giống dòng mẹ lúa lai 2 dòng của các tổ hợp sản xuất trong nước có kết quả kiểm định ruộng đạt yêu cầu hoặc các lô giống lúa lai F1 có nghi ngờ trong quá trình kiểm định được tiến hành tiền kiểm để đánh giá chính xác tính đúng giống và độ thuần.

2. Phương pháp tiền kiểm theo quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

3. Báo cáo kết quả tiền kiểm theo mẫu tại Phụ lục 9 của Thông tư này.

Điều 11. Cấp giấy chứng nhận hợp quy

1. Lô giống cây trồng được cấp Giấy chứng nhận hợp quy theo mẫu tại Phụ lục 10, 11 của Thông tư này khi đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Lô giống sản xuất trong nước có kết quả kiểm định đồng ruộng, kiểm nghiệm mẫu giống, kết quả tiền kiểm (đối với dòng mẹ lúa lai 2 dòng và hạt lúa lai F1 có nghi ngờ khi kiểm định);

b) Lô giống nhập khẩu có kết quả kiểm nghiệm mẫu giống phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật.

2. Mỗi lô giống được cấp 01 (một) giấy chứng nhận hợp quy. Giấy chứng nhận hợp quy được tổ chức chứng nhận đã cấp giấy chứng nhận cho lô giống đó cấp bản sao từ sổ gốc hoặc được cơ quan có thẩm quyền chứng thực.

3. Trường hợp lô giống cây trồng đăng ký sản xuất là cấp giống nguyên chủng hoặc cấp giống xác nhận 1 (đối với giống lúa) nhưng chỉ đạt tiêu chuẩn ở cấp thấp hơn thì được cấp Giấy chứng nhận phù hợp quy chuẩn ở cấp thấp hơn đó, nếu chủ lô giống có đề nghị bằng văn bản.

4. Đối với giống lúa lai, nếu có nghi ngờ về chỉ tiêu hạt khác giống có thể phân biệt được, tổ chức chứng nhận vẫn cấp Giấy chứng nhận hợp quy sau khi có cam kết bằng văn bản của chủ lô giống bảo lãnh về chất lượng và đền bù thiệt hại cho người sản xuất nếu do chất lượng giống gây ra; đồng thời tiến hành hậu kiểm mẫu của lô giống đó.

5. Căn cứ các quy định tại Điều 5, Điều 6, Điều 7, Điều 8, Điều 9, Điều 10 và các khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 của Điều này, tổ chức chứng nhận hướng dẫn cụ thể về trình tự, thời gian nộp hồ sơ, đánh giá và cấp giấy chứng nhận lô giống phù hợp quy chuẩn kỹ thuật.

Điều 12. Tự đánh giá hợp quy

Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh giống tự đánh giá hợp quy đối với cấp giống nguyên chủng, xác nhận theo trình tự sau:

1. Kiểm định ruộng giống: do người kiểm định được chỉ định hoặc có chứng chỉ đào tạo của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh giống hoặc hợp đồng thuê thực hiện theo quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 7 Thông tư này.

2. Lấy mẫu lô giống do người lấy mẫu được chỉ định hoặc có chứng chỉ đào tạo của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh giống hoặc hợp đồng thuê thực hiện.

3. Mẫu hạt giống được phân tích tại phòng thử nghiệm được chỉ định hoặc công nhận.

4. Những lô giống có kết quả kiểm định, kết quả kiểm nghiệm phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật mới được sử dụng để kinh doanh (mua bán, trao đổi) nhằm mục đích thương mại.

Điều 13. Hậu kiểm

1. Bắt buộc hậu kiểm đối với mẫu giống có nghi ngờ trong quá trình kiểm nghiệm, mẫu giống do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền yêu cầu. Khuyến khích hậu kiểm đối với các mẫu giống khác.

2. Phương pháp hậu kiểm theo quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

3. Trường hợp mẫu giống hậu kiểm không đạt yêu cầu chất lượng, đơn vị thực hiện hậu kiểm lập biên bản có xác nhận của tổ chức, cá nhân có mẫu hậu kiểm và tổ chức đã cấp giấy chứng nhận hợp quy cho lô giống. Trường hợp tổ chức, cá nhân có mẫu hậu kiểm hoặc tổ chức chứng nhận cố tình không xác nhận thì biên bản vẫn có giá trị khi có chữ ký, dấu của đơn vị thực hiện hậu kiểm và là căn cứ để xử lý vi phạm theo quy định.

4. Chậm nhất 15 (mười lăm) ngày sau khi kết thúc hậu kiểm, đơn vị thực hiện hậu kiểm gửi báo cáo kết quả hậu kiểm theo mẫu Phụ lục 9 của Thông tư này về Cục Trồng trọt, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền yêu cầu hậu kiểm, chủ sở hữu lô giống và tổ chức, cá nhân đánh giá hợp quy chất lượng lô giống đó.

Điều 14. Mã hiệu lô giống

1. Mỗi lô giống phải có một mã hiệu riêng để theo dõi, thống nhất quản lý, được duy trì trong suốt quá trình từ sản xuất, bảo quản, kinh doanh và sử dụng lô giống đó.

2. Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh giống đặt mã hiệu lô giống theo quy định tại khoản 3 Điều này; sử dụng mã hiệu lô giống để quản lý nội bộ và đăng ký với tổ chức chứng nhận chất lượng.

3. Mã hiệu lô giống gồm 6 nội dung theo trình tự sau: mã tỉnh (hoặc thành phố trực thuộc Trung ương); mã tổ chức, cá nhân sản xuất kinh doanh giống; mã loài cây trồng; mã cấp giống; mã vụ và năm sản xuất hoặc năm nhập khẩu; mã lô giống được sản xuất hoặc nhập khẩu trong năm.

a) Mã tỉnh, thành phố đặt theo mã vùng điện thoại theo mẫu Phụ lục 12 của Thông tư này;

b) Mã tổ chức, cá nhân sản xuất kinh doanh giống do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nơi tổ chức, cá nhân được cấp đăng ký kinh doanh quy định và thông báo về Cục Trồng trọt theo mẫu Phụ lục 13 của Thông tư này;

c) Mã loài cây trồng, mã cấp giống, mã vụ và năm sản xuất hoặc năm nhập khẩu đặt theo mẫu Phụ lục 14 của Thông tư này;

d) Mã lô giống

- Đối với lô giống sản xuất trong nước: mã lô giống là số thứ tự của lô ruộng giống được tổ chức, cá nhân sản xuất giống đặt khi bắt đầu sản xuất giống theo mẫu Phụ lục 14 của Thông tư này;

- Đối với lô giống nhập khẩu: mã lô giống là số thứ tự của lô giống được tổ chức, cá nhân nhập khẩu giống đặt khi nhập khẩu theo mẫu Phụ lục 14 của Thông tư này.

4. Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh giống cây trồng ngoài việc thực hiện ghi nhãn hàng hóa theo quy định phải in mã lô giống hoặc mã hiệu lô giống trên bao bì.

Điều 15. Hồ sơ lô giống

1. Đối với lô giống được tổ chức chứng nhận cấp giấy chứng nhận hợp quy bao gồm: tờ khai đăng ký, biên bản kiểm định, tờ khai hải quan, biên bản lấy mẫu, thẻ mẫu giống, phiếu nhận mẫu, phiếu kết quả kiểm nghiệm, kết quả tiền kiểm, bản sao giấy chứng nhận hợp quy theo mẫu Phụ lục 10, Phụ lục 11 của Thông tư này, kết quả hậu kiểm (nếu có) và lưu tại tổ chức chứng nhận.

2. Đối với lô giống do tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh giống cây trồng tự đánh giá hợp quy bao gồm: biên bản kiểm định, biên bản lấy mẫu, phiếu kết quả kiểm nghiệm và lưu tại tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh giống cây trồng.

Điều 16. Phí chứng nhận hợp quy

Phí chứng nhận hợp quy do tổ chức, cá nhân đăng ký chứng nhận chất lượng chi trả theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí; trường hợp chưa có quy định thì các bên thỏa thuận theo hợp đồng.

Chương III

TIẾP NHẬN BẢN CÔNG BỐ HỢP QUY GIỐNG CÂY TRỒNG

Điều 17. Trình tự tiếp nhận bản công bố hợp quy

1. Tổ chức, cá nhân công bố hợp quy gửi 01 (một) bộ hồ sơ công bố hợp quy qua bưu điện hoặc gửi trực tiếp đến Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nơi tổ chức, cá nhân đăng ký hoạt động sản xuất, kinh doanh giống cây trồng.

a) Trường hợp công bố hợp quy dựa trên kết quả chứng nhận hợp quy của tổ chức chứng nhận, hồ sơ bao gồm:

- Bản công bố hợp quy theo mẫu Phụ lục 15 của Thông tư này;
- Bản sao có chứng thực trong trường hợp nộp hồ sơ qua đường bưu điện hoặc bản sao có bản chính để đối chiếu trong trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp Giấy chứng nhận hợp quy của 01 lô giống đại diện cho mỗi giống được sản xuất, kinh doanh do tổ chức chứng nhận được chỉ định cấp;
- Bản mô tả tóm tắt về từng giống cây trồng được sản xuất, kinh doanh (tên giống, nguồn gốc, đặc điểm chủ yếu, hướng dẫn sử dụng, yêu cầu kỹ thuật).

b) Trường hợp công bố hợp quy dựa trên kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh giống cây trồng, hồ sơ bao gồm:

- Bản công bố hợp quy theo mẫu Phụ lục 15 của Thông tư này;
- Bản chính biên bản kiểm định đồng ruộng theo phụ lục 5 của Thông tư này và phiếu kết quả kiểm nghiệm mẫu của 01 lô giống đại diện cho mỗi giống được sản xuất, kinh doanh do phòng kiểm nghiệm được công nhận hoặc chỉ định cấp;

- Bản mô tả tóm tắt về từng giống cây trồng được sản xuất, kinh doanh (nguồn gốc, đặc điểm chủ yếu, hướng dẫn sử dụng, yêu cầu kỹ thuật);

- Quy trình sản xuất giống và kế hoạch kiểm soát chất lượng được xây dựng và áp dụng theo mẫu quy định tại Phụ lục 11 của Thông tư số 83/2009/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn về hoạt động chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy thuộc lĩnh vực quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc bản sao chứng chỉ phù hợp tiêu chuẩn ISO 9001 trong trường hợp tổ chức, cá nhân công bố hợp quy có hệ thống quản lý chất lượng được chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn ISO 9001.

2. Thời hạn giải quyết tiếp nhận bản công bố hợp quy

a) Trường hợp hồ sơ không đáp ứng yêu cầu:

- Đối với hồ sơ được gửi qua đường bưu điện: Trong vòng 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân về những điểm, nội dung chưa phù hợp để hoàn thiện hồ sơ;

- Đối với hồ sơ được gửi trực tiếp: Công chức tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ, nếu chưa đầy đủ thì trả lại hồ sơ và hướng dẫn tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

b) Trường hợp hồ sơ đầy đủ: Trong vòng 05 (năm) ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân công bố hợp quy về việc tiếp nhận bản công bố theo mẫu Phụ lục 16 của Thông tư này.

c) Thời hạn tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ không tính vào thời hạn giải quyết hồ sơ.

Điều 18. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân công bố hợp quy

Thực hiện theo quy định tại Điều 13 của Thông tư số 83/2009/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 12 năm 2009.

Chương IV TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 19. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân

1. Cục Trồng trọt có trách nhiệm:

a) Trình Bộ ban hành và chỉ đạo thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, các quy chuẩn kỹ thuật, quy trình sản xuất giống liên quan đến hoạt động chứng nhận hợp quy;

b) Hướng dẫn các tổ chức chứng nhận đã được công nhận hoặc chỉ định bổ sung chức năng, nhiệm vụ; hoàn thiện hệ thống quản lý và năng lực theo quy định. Chỉ định và quản lý hoạt động của phòng thử nghiệm, tổ chức chứng nhận chất lượng giống cây trồng trên phạm vi cả nước;

c) Chỉ đạo Trung tâm Khảo kiểm nghiệm giống, sản phẩm cây trồng và phân bón Quốc gia đào tạo nghiệp vụ cho cán bộ của các tổ chức chứng nhận, đào tạo người lấy mẫu, người kiểm định, kiểm nghiệm và hậu kiểm giống cây trồng; thực hiện nhiệm vụ đầu mối hướng dẫn, giám sát về chuyên môn nghiệp vụ; tổng hợp kết quả kiểm định, kiểm nghiệm, chứng nhận hợp quy trên phạm vi cả nước;

d) Kiểm tra, xử lý vi phạm, giải quyết khiếu nại, tố cáo về lĩnh vực chứng nhận hợp quy trên cả nước;

đ) Chỉ đạo hoạt động chứng nhận hợp quy lĩnh vực giống cây trồng; hàng năm báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về kết quả hoạt động chứng nhận hợp quy.

2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm:

a) Quy định mã số của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh giống cây trồng trên địa bàn và thông báo về Cục Trồng trọt theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 14 của Thông tư này;

b) Tổ chức kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo liên quan đến hoạt động chứng nhận chất lượng giống cây trồng phù hợp quy chuẩn kỹ thuật trên địa bàn;

c) Tiếp nhận công bố hợp quy và thông báo tiếp nhận bản công bố hợp quy của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh giống cây trồng trên địa bàn;

d) Tổng hợp báo cáo kết quả tiếp nhận công bố hợp quy hàng quý về Cục Trồng trọt.

3. Tổ chức chứng nhận chất lượng giống cây trồng có trách nhiệm:

a) Thực hiện chứng nhận hợp quy:

- Cấp giống siêu nguyên chủng giống thuần, bố mẹ giống lúa lai: Trung tâm Khảo kiểm nghiệm giống, sản phẩm cây trồng và phân bón Quốc gia;

- Giống lúa lai F1 sản xuất trong nước: Trung tâm Khảo kiểm nghiệm giống, sản phẩm cây trồng và phân bón Quốc gia và các tổ chức chứng nhận không tham gia sản xuất, kinh doanh giống cây trồng;

- Các cấp giống khác: Tất cả các tổ chức chứng nhận được chỉ định.

b) Thực hiện hậu kiểm theo quy định tại Điều 13 của Thông tư này;

c) Định kỳ 6 tháng gửi báo cáo kết quả chứng nhận hợp quy giống cây trồng về Cục Trồng trọt theo mẫu quy định tại Phụ lục 17 của Thông tư này.

4. Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh giống cây trồng

a) Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh giống cây trồng nhằm mục đích thương mại có trách nhiệm:

- Đăng ký chứng nhận hợp quy hoặc tự đánh giá hợp quy theo quy định tại Thông tư này;

- Lưu giữ hồ sơ lô giống theo quy định tại Thông tư này;

- Thực hiện công bố hợp quy theo quy định tại Thông tư này;
- Trả phí chứng nhận hợp quy theo quy định tại Điều 16 của Thông tư này;

b) Hợp tác xã, tổ hợp tác, câu lạc bộ, hộ gia đình nông dân được đầu tư, hỗ trợ từ ngân sách nhà nước sản xuất giống xác nhận và dùng để trao đổi theo kế hoạch của chính quyền hoặc cơ quan khuyến nông, không nhằm mục đích thương mại:

- Kiểm định ruộng giống theo quy định tại Thông tư này;
- Khuyến khích lấy mẫu, kiểm nghiệm, công bố hợp quy, sử dụng dấu hợp quy theo quy định tại Thông tư này;
- Khuyến khích ghi nhãn đầy đủ theo quy định hoặc tối thiểu trên bao bì phải có tên giống; tên hợp tác xã, tổ hợp tác, câu lạc bộ, hộ gia đình sản xuất; dòng chữ “Giống xác nhận” hoặc “Giống lúa XN1” hoặc “Giống lúa XN2” và ngày, tháng, năm đóng bao.

c) Tổ chức, cá nhân bán giống cây trồng phải có sẵn bản gốc hoặc bản sao: Thông báo tiếp nhận bản công bố hợp quy; giấy chứng nhận lô giống phù hợp quy chuẩn kỹ thuật hoặc biên bản kiểm định ruộng giống và phiếu kết quả kiểm nghiệm mẫu hạt giống, củ giống (trường hợp tự đánh giá hợp quy) của từng lô giống.

Điều 20. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 45 ngày, kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 41/2007/QĐ-BNN ngày 15/5/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về chứng nhận chất lượng giống cây trồng phù hợp tiêu chuẩn; thay thế khoản 4 Điều 3, Điều 5 của Thông tư số 42/2009/TT-BNNPTNT ngày 10/7/2009 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về quản lý sản xuất, kinh doanh và sử dụng hạt giống lúa siêu nguyên chủng, nguyên chủng, xác nhận, giống lúa bố mẹ lúa lai và hạt lai F1.

2. Giao Cục Trồng trọt làm đầu mối theo dõi, tổ chức thực hiện Thông tư này. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, tổ chức, cá nhân có liên quan cần phản ánh về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Cục Trồng trọt) để kịp thời giải quyết./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Bùi Bá Bổng

Phụ lục 1

(Ban hành kèm theo Thông tư số 79/2011/TT-BNNPTNT ngày 14 tháng 11 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.... tháng.... năm....

TỜ KHAI ĐĂNG KÝ

Chứng nhận chất lượng giống cây trồng phù hợp quy chuẩn kỹ thuật
(Áp dụng cho giống sản xuất trong nước)

Kính gửi: (Tên tổ chức chứng nhận chất lượng)

1. Tên tổ chức/cá nhân đăng ký chứng nhận chất lượng:

Địa chỉ:

Điện thoại:

Fax:

E-mail:

2. Nội dung đăng ký chứng nhận chất lượng phù hợp quy chuẩn kỹ thuật:

Tên loài và giống cây trồng:

Cấp giống:

Mã lô ruộng giống:

Mã hiệu lô giống:

Đăng ký chứng nhận chất lượng phù hợp quy chuẩn kỹ thuật:

Địa điểm sản xuất (xã, huyện, tỉnh/thành phố):

Diện tích (ha) hoặc số lượng dòng G1, G2:

Thời gian gieo trồng:

Thời gian trổ và thu hoạch dự kiến:

Chúng tôi cam kết thực hiện đúng các quy định về chứng nhận chất lượng giống cây trồng phù hợp quy chuẩn kỹ thuật và trả chi phí chứng nhận theo hợp đồng.

Đại diện tổ chức/cá nhân đăng ký
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Phụ lục 2

(Ban hành kèm theo Thông tư số 79/2011/TT-BNNPTNT ngày 14 tháng 11 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày... tháng... năm...

TỜ KHAI ĐĂNG KÝ

Chứng nhận chất lượng giống cây trồng phù hợp quy chuẩn kỹ thuật
(Áp dụng cho giống nhập khẩu)

Kính gửi: (Ghi tên tổ chức chứng nhận chất lượng)

1. Tên tổ chức/cá nhân đăng ký chứng nhận chất lượng:

Địa chỉ:

Điện thoại:

Fax:

E-mail:

2. Nội dung đăng ký chứng nhận chất lượng phù hợp quy chuẩn kỹ thuật:

Tên loài và giống cây trồng:

Cấp giống:

Mã hiệu lô giống:

Đăng ký chứng nhận phù hợp theo quy chuẩn kỹ thuật:

Xuất xứ lô giống:

Thời gian thu hoạch (nếu có):

Khối lượng lô giống (kg):

Tờ khai hải quan số: Cấp tại: Ngày tháng năm

Chúng tôi cam kết thực hiện đúng các quy định về chứng nhận chất lượng giống cây trồng phù hợp quy chuẩn kỹ thuật và trả phí dịch vụ chứng nhận theo hợp đồng.

Đại diện tổ chức/cá nhân đăng ký
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Phụ lục 3**Mẫu Biên bản kiểm định giống cây trồng**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 79/2011/TT-BNNPTNT ngày 14 tháng 11 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

BIÊN BẢN KIỂM ĐỊNH GIỐNG CÂY TRỒNG
Số:

- Tên người kiểm định: Mã số người kiểm định:
 - Địa chỉ: Số điện thoại: Fax: E-mail:

A. THÔNG TIN CHUNG:

1. Chủ lô ruộng giống:

- Địa chỉ:

- Điện thoại:

Fax:

Email:

2. Loài cây trồng:

Tên giống:

Cấp giống:

3. Địa điểm sản xuất:

4. Mã hiệu lô giống:

5. Diện tích lô kiểm định: ha

6. Nguồn giống:

- Tổ chức sản xuất & cung ứng:

- Mã hiệu lô giống:

- Tổ chức chứng nhận chất lượng:

- Mã số phiếu chứng nhận chất lượng:

7. Cây trồng vụ trước:

8. Thời kỳ kiểm định:

Lần kiểm định:

B. KẾT QUẢ KIỂM ĐỊNH:

9. Cách ly:

- Phương pháp cách ly: Không gian ☐ Thời gian ☐ Không gian và thời gian ☐

- Kết quả thực hiện: Đạt ☐ Đạt có điều kiện ☐ Không đạt ☐

10. Thực hiện quy trình sản xuất: Đạt ☐ Không đạt ☐

11. Tình trạng sinh trưởng, phát triển chung của lô ruộng giống: Tốt ☐ Trung bình ☐ Kém ☐

12. Tổng số điểm kiểm định:

Tổng số cây kiểm tra:

13. Tổng số cây khác dạng:

Tổng số cây khác loài:

14. Trường hợp giống lai:

- Tổng số cây mẹ đã và đang tung phần: Tổng số cây bố khác dạng đã và đang tung phần

- Tổng số cây mẹ khác dạng:

15. Cỏ dại nguy hại (số cây/100 m²):

16. Mức độ nhiễm sâu bệnh hại chính: Nặng ☐ Trung bình ☐ Nhẹ ☐ Không ☐

17. Mức độ đổ ngã: Nặng ☐ Trung bình ☐ Nhẹ ☐ Không ☐

18. Năng suất dự tính: tạ/ha Sản lượng lô giống dự tính: tấn

C. KẾT LUẬN:

- Diện tích lô kiểm định đạt yêu cầu: ha; sản lượng dự kiến (tạ):

- Diện tích lô kiểm định không đạt yêu cầu: ha:

D. YÊU CẦU KHÁC

Đại diện chủ lô giống
 (Ký tên, đóng dấu)

Người kiểm định
 (Ký, ghi rõ họ và tên)

Thủ trưởng đơn vị kiểm định
 (Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục 4**Mẫu Biên bản kiểm định giống cây trồng**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 79/2011/TT-BNNPTNT ngày 14 tháng 11 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày..... tháng..... năm.....

BIÊN BẢN KIỂM ĐỊNH DÒNG GI

Số:

- Tên người kiểm định: Mã số người kiểm định:
 - Địa chỉ: Số điện thoại: Fax: E-mail:

A. THÔNG TIN CHUNG:

1. Chủ lô ruộng giống:

- Địa chỉ:

- Điện thoại:

Fax:

Email:

2. Loài cây trồng:

Tên giống:

3. Địa điểm sản xuất:

4. Số lượng dòng:

Tổng diện tích các dòng:

m²

5. Nguồn gốc vật liệu ban đầu:

Tổ chức sản xuất và cung ứng:

6. Cây trồng vụ trước:

7. Thời kỳ kiểm định:

Lần kiểm định:

B. KẾT QUẢ KIỂM ĐỊNH:

8. Cách ly:

- Phương pháp cách ly: Không gian ☐ Thời gian ☐ Không gian và thời gian ☐

- Kết quả thực hiện: Đạt ☐ Đạt có điều kiện ☐ Không đạt ☐

9. Thực hiện quy trình sản xuất: Đạt ☐ Không đạt ☐

10. Mã số dòng không đạt do có cây khác dạng:

11. Mã số dòng không đạt do có cỏ dại nguy hại vượt quy định:

12. Mã số dòng không đạt do nhiễm sâu bệnh nặng:

13. Mã số dòng không đạt do đổ ngã nặng hoặc sinh trưởng kém:

14. Khối lượng trung bình dự tính của một dòng đạt yêu cầu:

kg/dòng

C. KẾT LUẬN:

15. Số lượng các dòng đạt yêu cầu:

- Mã số các dòng đạt yêu cầu:

- Tổng khối lượng dự tính các dòng đạt yêu cầu:

kg

16. Số lượng các dòng không đạt yêu cầu

Mã số các dòng không đạt yêu cầu:

D. YÊU CẦU KHÁC

Đại diện chủ lô giống

(Ký tên, đóng dấu)

Người kiểm định

(Ký, ghi rõ họ và tên)

Thủ trưởng đơn vị kiểm định

(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục 5**Mẫu Biên bản kiểm định giống cây trồng**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 79/2011/TT-BNNPTNT ngày 14 tháng 11 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày..... tháng..... năm.....

BIÊN BẢN KIỂM ĐỊNH DÒNG G2

Số:

- Tên người kiểm định: Mã số người kiểm định:
 - Địa chỉ: Số điện thoại: Fax: E-mail:

A. THÔNG TIN CHUNG:

1. Chủ lô ruộng giống:

- Địa chỉ:

- Điện thoại:

Fax:

Email:

2. Loài cây trồng:

Tên giống:

3. Địa điểm sản xuất:

4. Mã hiệu lô giống:

5. Số lượng dòng:

Tổng diện tích các dòng: m²

6. Nguồn gốc vật liệu ban đầu:

- Tổ chức sản xuất và cung ứng:

- Mã hiệu lô giống:

- Tổ chức chứng nhận chất lượng:

- Mã số biên bản kiểm định:

7. Cây trồng vụ trước:

8. Thời kỳ kiểm định:

Lần kiểm định:

B. KẾT QUẢ KIỂM ĐỊNH:

9. Cách ly:

- Phương pháp cách ly: Không gian ☐ Thời gian ☐ Không gian và thời gian ☐

- Kết quả thực hiện: Đạt ☐ Đạt có điều kiện ☐ Không đạt ☐

10. Thực hiện quy trình sản xuất: Đạt ☐ Không đạt ☐

11. Mã số dòng không đạt do có cây khác dạng:

12. Mã số dòng không đạt do có cỏ dại nguy hại vượt quy định:

13. Mã số dòng không đạt do nhiễm sâu bệnh nặng:

14. Mã số dòng không đạt do đổ ngã nặng hoặc sinh trưởng kém:

15. Khối lượng dự tính của từng dòng đạt yêu cầu: kg/dòng

C. KẾT LUẬN:

16. Số lượng các dòng đạt yêu cầu:

- Mã số các dòng đạt yêu cầu:

- Tổng khối lượng dự tính các dòng đạt yêu cầu:

kg

17. Số lượng các dòng không đạt yêu cầu

Mã số các dòng không đạt yêu cầu:

D. YÊU CẦU KHÁC

Đại diện chủ lô giống
(Ký tên, đóng dấu)

Người kiểm định
(Ký, ghi rõ họ và tên)

Thủ trưởng đơn vị kiểm định
(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục 6**Mẫu Phiếu kết quả kiểm nghiệm mẫu hạt giống**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 79/2011/TT-BNNPTNT ngày 14 tháng 11 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Số: TÊN PHÒNG KIỂM NGHIỆM Lô gô (nếu có)
 Địa chỉ: ĐT: Fax:
 Mã số chỉ định PKN:
 Mã số công nhận PKN (nếu có):

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM MẪU HẠT GIỐNG

Mã số kiểm nghiệm:

I. THÔNG TIN VỀ MẪU GIỐNG:

Chủ lô giống:

Địa chỉ:

Điện thoại:

Fax:

Email:

Tên cây trồng:

Tên giống:

Cấp giống:

Nơi sản xuất:

Họ tên người kiểm định:

Thời gian thu hoạch:

Mã số người kiểm định:

Mã hiệu lô giống:

Họ tên người lấy mẫu:

Khối lượng lô giống:

Mã số người lấy mẫu:

Số lượng bao chứa:

Ngày lấy mẫu:

Chất liệu bao bì:

Ngày nhận mẫu:

Tờ khai hải quan số: (đối với hàng nhập khẩu) Phương pháp lấy mẫu

Ngày cấp:

Khối lượng mẫu gửi

II. KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM: Phương pháp kiểm nghiệm theo TCVN

8548:2011

Độ sạch (% khối lượng)	Hạt cổ đại (số hạt/kg)	Hạt khác giống có thể phân biệt được (% số hạt)	Nảy mầm					Độ ẩm (% khối lượng)
			Số ngày kiểm tra	(% số hạt)				
				Cây mầm bình thường	Cây mầm không bình thường	Hạt sống không nảy mầm	Hạt chết	

III. NHẬN XÉT KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM:

Các chỉ tiêu.... phù hợp so với quy chuẩn kỹ thuật số...

Các chỉ tiêu.... không phù hợp so với quy chuẩn kỹ thuật số...

Ngày... tháng... năm...

Cơ quan chủ quản
(Ký tên, đóng dấu)

Trưởng Phòng kiểm nghiệm
(Ký tên, đóng dấu phòng kiểm nghiệm)

Phụ lục 7**Mẫu Phiếu kết quả kiểm nghiệm mẫu khoai tây giống**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 79/2011/TT-BNNPTNT ngày 14 tháng 11 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Số: TÊN PHÒNG KIỂM NGHIỆM Lô gô (nếu có)
 Địa chỉ: ĐT: Fax:
 Mã số chỉ định PKN:
 Mã số công nhận PKN (nếu có):

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM MẪU KHOAI TÂY GIỐNG
 Mã số kiểm nghiệm:

I. THÔNG TIN VỀ MẪU GIỐNG:

Chủ lô giống:

Địa chỉ:

Điện thoại:

Fax:

Email:

Tên cây trồng:

Tên giống:

Cấp giống:

Nơi sản xuất:

Họ tên người kiểm định:

Thời gian thu hoạch:

Mã số người kiểm định:

Mã hiệu lô giống:

Họ tên người lấy mẫu:

Khối lượng lô giống:

Mã số người lấy mẫu:

Số lượng bao chứa:

Ngày lấy mẫu:

Chất lượng bao bì:

Ngày nhận mẫu:

Tờ khai hải quan số:

Phương pháp lấy mẫu

Ngày cấp:

Khối lượng mẫu gửi

II. KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM: Phương pháp kiểm nghiệm theo TCVN 8549:2011

Tạp chất (% khối lượng)	Củ khác giống có thể phân biệt được (% số củ)	Củ xây xát, dị dạng (% số củ)	Củ có kích thước nhỏ hơn 25 mm (% số củ)	Bệnh vi rút (% số củ)	Bệnh thối khô, thối ướt (% số củ)	Rệp sáp (số con/ 100 củ)

III. NHẬN XÉT KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM:

Cơ quan chủ quản
 (Ký tên, đóng dấu)

Ngày... tháng... năm...
 Trưởng Phòng kiểm nghiệm
 (Ký tên, đóng dấu phòng kiểm nghiệm)

Phụ lục 8**Mẫu Phiếu kết quả kiểm nghiệm mẫu khoai tây giống**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 79/2011/TT-BNNPTNT ngày 14 tháng 11 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Số: TÊN PHÒNG KIỂM NGHIỆM Lô gô (nếu có)
 Địa chỉ: ĐT: Fax:
 Mã số chỉ định PKN:
 Mã số công nhận PKN (nếu có):

**PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM TRA VI RÚT VÀ VI KHUẨN
 MẪU KHOAI TÂY GIỐNG**
 Mã số kiểm nghiệm:

I. THÔNG TIN VỀ MẪU GIỐNG:

Chủ lô giống:

Địa chỉ:

Điện thoại:

Fax:

Email:

Tên cây trồng:

Tên giống:

Cấp giống:

Nơi sản xuất:

Họ tên người kiểm định:

Thời gian thu hoạch:

Mã số người kiểm định:

Mã hiệu lô ruộng giống/củ giống:

Họ tên người lấy mẫu:

Khối lượng lô giống:

Mã số người lấy mẫu:

Số lượng bao chứa:

Ngày lấy mẫu:

Dạng bảo quản:

Ngày nhận mẫu:

Tờ khai hải quan số:

Phương pháp lấy mẫu

Ngày cấp:

Khối lượng mẫu gửi

II. KẾT QUẢ KIỂM TRA: Phương pháp kiểm nghiệm theo TCVN 8549:2011

Mẫu thử	Tỷ lệ nhiễm (%)				
	Vi rút X	Vi rút Y	Vi rút A	Vi rút cuộn lá	Vi khuẩn héo xanh
Củ giống					
Vật liệu nhân giống					

III. NHẬN XÉT KẾT QUẢ KIỂM TRA

Ngày... tháng... năm...

Cơ quan chủ quản
 (Ký tên, đóng dấu)

Trưởng Phòng kiểm nghiệm
 (Ký tên, đóng dấu phòng kiểm nghiệm)

Phụ lục 9**Mẫu Báo cáo kết quả tiền kiểm/hậu kiểm**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 79/2011/TT-BNNPTNT ngày 14 tháng 11 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

**Tên đơn vị thực hiện
tiền kiểm/hậu kiểm**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày... tháng... năm...

BÁO CÁO KẾT QUẢ TIỀN KIỂM/HẬU KIỂM

Giới thiệu chung

Địa điểm

Thời vụ

1. Vật liệu**2. Phương pháp tiền kiểm/hậu kiểm**

- 2.1. Bố trí thí nghiệm
- 2.2. Theo dõi và đánh giá

3. Kết quả

- 3.1. Về độ thuần của giống
- 3.2. Về tính đúng giống

4. Kết luận và kiến nghị

- 4.1. Kết luận
 - Về độ thuần của giống
 - Về tính đúng giống
- 4.2. Đề nghị

Nơi nhận:

- Cục Trồng trọt;
- Đơn vị có mẫu tiền kiểm, hậu kiểm;
- TCCN
- Lưu.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Phụ lục 10**Mẫu Giấy chứng nhận hợp quy**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 79/2011/TT-BNNPTNT ngày 14 tháng 11 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TÊN TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN**Lô gô (nếu có)****Địa chỉ: ĐT: Fax:****Mã số chỉ định:****Mã số công nhận (nếu có):****GIẤY CHỨNG NHẬN LÔ GIỐNG PHÙ HỢP QUY CHUẨN KỸ THUẬT****Số Giấy chứng nhận:****I. CÁC THÔNG TIN VỀ LÔ GIỐNG:**

Chủ lô giống:

Địa chỉ:

Điện thoại:

Fax:

Email:

Tên cây trồng:

Tên giống:

Cấp giống:

Nơi sản xuất:

Họ tên người kiểm định:

Thời gian thu hoạch:

Mã số chỉ định:

Mã hiệu lô giống:

Họ tên người lấy mẫu:

Khối lượng lô giống:

Mã số chỉ định:

Số lượng bao chứa:

Ngày lấy mẫu:

Chất liệu bao bì:

Ngày nhận mẫu:

Tờ khai hải quan số: (đối với hàng nhập khẩu)

Phương pháp lấy mẫu:

Ngày cấp:

Khối lượng mẫu gửi:

II. KẾT QUẢ KIỂM ĐỊNH RUỘNG GIỐNG: Phương pháp kiểm định theo TCVN 8550:2011

Đạt yêu cầu theo biên bản kiểm định số:

Đơn vị kiểm định:

III. KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM: Phương pháp kiểm nghiệm theo TCVN 8548:2011

- Mã số kiểm nghiệm mẫu:

- Mã số phòng kiểm nghiệm:

Độ sạch (% khối lượng)	Hạt cỡ đại (số hạt/kg)	Hạt khác giống có thể phân biệt được (% số hạt)	Nảy mầm					Độ ẩm (% khối lượng)
			Số ngày kiểm tra	(% số hạt)				
				Cây mầm bình thường	Cây mầm không bình thường	Hạt sống không nảy mầm	Hạt chết	

IV. KẾT LUẬN:

Lô giống có chất lượng phù hợp/không phù hợp quy chuẩn kỹ thuật số.... do cơ quan thẩm quyền ban hành (tên) ngày... tháng... năm... (Ghi rõ cấp giống).

Tổ chức chứng nhận**Thủ trưởng**

(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục 11**Mẫu Giấy chứng nhận hợp quy**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 79/2011/TT-BNNPTNT ngày 14 tháng 11 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TÊN TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN**Lô gô (nếu có)****Địa chỉ: ĐT: Fax:****Mã số chỉ định:****Mã số công nhận (nếu có):**

**GIẤY CHỨNG NHẬN LÔ GIỐNG
KHOAI TÂY PHÙ HỢP QUY CHUẨN KỸ THUẬT**

Mã số:**I. CÁC THÔNG TIN VỀ LÔ GIỐNG:**

Chủ lô giống:

Địa chỉ:

Điện thoại:

Fax:

Email:

Tên cây trồng:

Tên giống:

Cấp giống:

Nơi sản xuất:

Họ tên người kiểm định:

Thời gian thu hoạch:

Mã số chỉ định:

Mã hiệu lô giống:

Họ tên người lấy mẫu:

Khối lượng lô giống:

Mã số chỉ định:

Số lượng bao chứa:

Ngày lấy mẫu:

Chất liệu bao bì:

Ngày nhận mẫu:

Tờ khai hải quan số: (đối với hàng nhập khẩu)

Phương pháp lấy mẫu:

Ngày cấp:

Khối lượng mẫu gửi:

II. KẾT QUẢ KIỂM ĐỊNH RUỘNG GIỐNG: Phương pháp kiểm định theo TCVN 8550: 2011

Đạt yêu cầu theo biên bản kiểm định số:

Đơn vị kiểm định:

III. KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM: Phương pháp kiểm nghiệm theo TCVN 8549:2011

- Mã số kiểm nghiệm mẫu:

- Mã số phòng kiểm nghiệm:

Tạp chất (% khối lượng)	Củ khác giống có thể phân biệt được (% số củ)	Củ xây xát, dị dạng (% số củ)	Củ có kích thước nhỏ hơn 25mm (% số củ)	Bệnh vi rút (% số củ)	Bệnh thối khô, thối ướt (% số củ)	Rệp sáp (số con/100 củ)

IV. KẾT LUẬN:

Lô giống có chất lượng phù hợp/không phù hợp quy chuẩn kỹ thuật số.... do cơ quan thẩm quyền ban hành (tên) ngày... tháng... năm....

Tổ chức chứng nhận**Thủ trưởng**

(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục 12**Quy định đặt mã tỉnh/thành phố**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 79/2011/TT-BNNPTNT ngày 14 tháng 11 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

QUY ĐỊNH ĐẶT MÃ TỈNH/THÀNH PHỐ

TT	Tỉnh	Mã	TT	Tỉnh	Mã
1	Hà Nội	4	33	Quảng Ngãi	55
2	Hải Phòng	31	34	Bình Định	56
3	Hải Dương	320	35	Phú Yên	57
4	Hưng Yên	321	36	Khánh Hòa	58
5	Hà Nam	351	37	Kon Tum	60
6	Nam Định	350	38	Gia Lai	59
7	Thái Bình	36	39	Đắk Lắk	50
8	Ninh Bình	30	40	Ninh Thuận	68
9	Hà Giang	19	41	Bình Thuận	62
10	Cao Bằng	26	42	TP Hồ Chí Minh	8
11	Lào Cai	20	43	Lâm Đồng	63
12	Bắc Kạn	281	44	Bình Phước	651
13	Lạng Sơn	25	45	Tây Ninh	66
14	Tuyên Quang	27	46	Bình Dương	650
15	Yên Bái	29	47	Đồng Nai	61
16	Thái Nguyên	280	48	Bà Rịa - Vũng Tàu	64
17	Phú Thọ	210	49	Long An	72
18	Vĩnh Phúc	211	50	Đồng Tháp	67
19	Bắc Giang	240	51	An Giang	76
20	Bắc Ninh	241	52	Tiền Giang	73
21	Quảng Ninh	33	53	Vĩnh Long	70
22	Lai Châu	23	54	Bến Tre	75
23	Sơn La	22	55	Kiên Giang	77
24	Hòa Bình	18	56	Cần Thơ	71
25	Thanh Hóa	37	57	Trà Vinh	74
26	Nghệ An	38	58	Sóc Trăng	79
27	Hà Tĩnh	39	59	Bạc Liêu	781
28	Quảng Bình	52	60	Cà Mau	780
29	Quảng Trị	53	61	Điện Biên	231
30	Thừa Thiên - Huế	54	62	Đắk Nông	501
31	Đà Nẵng	511	63	Hậu Giang	711
32	Quảng Nam	510			

Phụ lục 13**Mẫu Thông báo mã số của tổ chức, cá nhân sản xuất,
kinh doanh giống cây trồng**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 79/2011/TT-BNNPTNT ngày 14 tháng 11 năm 2011
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT
TỈNH.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.... tháng.... năm....

Thông báo

Mã số của các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh giống cây trồng

Kính gửi: Cục Trồng trọt - Bộ Nông nghiệp và PTNT

TT	Tên tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh giống cây trồng	Địa chỉ	Mã số
			01
			02
			03
			04
			05
			06
			07
			08
			09
			10
			...
			...

Giám đốc

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục 14**Cách đặt mã hiệu lô giống**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 79/2011/TT-BNNPTNT ngày 14 tháng 11 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

CÁCH ĐẶT MÃ HIỆU LÔ GIỐNG

Mã hiệu lô giống gồm 6 thành phần theo trình tự sau: mã tỉnh, mã công ty, mã vụ và năm sản xuất hoặc nhập khẩu, mã loài cây trồng, mã cấp giống, mã lô giống.

Cách đặt mã của các thành phần như sau:

1. Mã tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương: theo mã quy định ở Phụ lục 12.
2. Mã đơn vị sản xuất giống: theo số thứ tự gồm 2 chữ số (01, 02, 03...) do Sở Nông nghiệp & PTNT quy định.
3. Mã loài cây trồng: lúa thuần là chữ L, lúa lai là chữ LL, ngô lai là chữ NL, đậu tương là chữ ĐT, lạc là chữ L, khoai tây là chữ KT.
4. Mã cấp giống: giống siêu nguyên chủng là SNC, giống nguyên chủng là NC, giống xác nhận là XN, giống xác nhận 1 là XN1, giống xác nhận 2 là XN2, giống bố của hạt lai là B, giống mẹ của hạt lai là M, hạt lai là F1.
5. Mã vụ và năm sản xuất hoặc năm nhập khẩu:
 - + Vụ sản xuất: ĐX là vụ Đông Xuân, X là vụ Xuân, M là vụ mùa, HT là vụ Hè Thu, TĐ là vụ Thu đông, giống nhập khẩu là NK.
 - + Năm sản xuất hoặc năm nhập khẩu gồm 2 chữ số cuối cùng của năm.
6. Mã lô giống: gồm 3 chữ số theo số thứ tự của lô ruộng giống được sản xuất hoặc số thứ tự của lô giống nhập khẩu trong năm. Trường hợp lô giống có khối lượng vượt quá quy định thì phải chia thành các lô nhỏ và mỗi lô nhỏ sẽ được đặt thêm một chữ số theo thứ tự: 1, 2, 3...

Các thành phần của mã hiệu lô giống được viết liền nhau và giữa các thành phần được cách nhau bằng dấu chấm (.).

Ví dụ 1: Mã hiệu lô giống sản xuất trong nước

Lô giống có mã hiệu là **4.01.L.NC.M05.001.1** được sản xuất tại Công ty A được hiểu như sau:

4 là Hà Nội

01 là mã của Công ty A do Sở Nông nghiệp & PTNT Hà Nội quy định

L là giống lúa thuần

NC là cấp nguyên chủng

M05 là sản xuất vụ mùa năm 2005

001 là số thứ tự của lô giống được sản xuất tại Công ty A

1 là số thứ tự của lô nhỏ thứ nhất được tách ra từ lô giống 001

Ví dụ 2: Mã hiệu lô giống nhập khẩu

Lô giống nhập khẩu của Công ty A có mã hiệu là **4.01.LL.F1.NK05.003.1** được hiểu như sau:

4 là Hà Nội

01 là mã của Công ty A do Sở Nông nghiệp & PTNT Hà Nội quy định

LL là giống lúa lai

F1 là cấp giống F1

NK05 là lô giống nhập khẩu năm 2005

003 là số thứ tự lô giống nhập khẩu của Công ty A

1 là số thứ tự của lô nhỏ thứ nhất được tách ra từ lô giống **003**

Cách in mã lô giống trên bao bì như sau:

Mã lô giống được in đầy đủ hoặc viết tắt (MLG)

Ví dụ 3: Cách in mã lô giống

Lô giống có mã lô giống là **001.1** được sản xuất tại Công ty A sẽ được in trên bao bì như sau:

MLG: 001.1

Phụ lục 15**Mẫu bản công bố hợp quy**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 79/2011/TT-BNNPTNT ngày 14 tháng 11 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****BẢN CÔNG BỐ HỢP QUY**

Số.....

Tên tổ chức, cá nhân:.....

Địa chỉ:.....

Điện thoại:..... Fax:.....

E-mail:.....

CÔNG BỐ:

Lô giống (tên gọi, kiểu, loại, nhãn hiệu, đặc trưng kỹ thuật, ...)

.....

.....

Phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật (số hiệu, ký hiệu, tên gọi)

.....

.....

Thông tin bổ sung (căn cứ công bố hợp quy, phương thức đánh giá sự phù hợp...):

.....

.....

....., ngày..... tháng..... năm.....

Đại diện Tổ chức, cá nhân

(Ký tên, chức vụ, đóng dấu)

Phụ lục 16**Mẫu thông báo tiếp nhận bản công bố hợp quy**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 79/2011/TT-BNNPTNT ngày 14 tháng 11 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

“UBND tỉnh, thành phố”
“Sở NN&PTNT ”

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

THÔNG BÁO TIẾP NHẬN BẢN CÔNG BỐ HỢP QUY

....(Tên cơ quan tiếp nhận công bố).... xác nhận đã nhận Bản công bố hợp quy của:
..... (tên doanh nghiệp).....

Địa chỉ doanh nghiệp.....
cho giống cây trồng (mô tả giống cây trồng)

.....
phù hợp quy chuẩn kỹ thuật: (số hiệu quy chuẩn kỹ thuật)

.....
.....

Bản thông báo này chỉ ghi nhận sự cam kết của doanh nghiệp, không có giá trị chứng nhận cho chất lượng giống cây trồng phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng. Doanh nghiệp phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính phù hợp của chất lượng giống cây trồng do mình sản xuất, kinh doanh.

....., ngày..... tháng..... năm.....

Đại diện có thẩm quyền của
Cơ quan tiếp nhận công bố
(Ký tên, chức vụ, đóng dấu)

Nơi nhận:

- Doanh nghiệp;
- Cơ quan chủ quản (để báo cáo).

Phụ lục 17
Mẫu Báo cáo kết quả chứng nhận hợp quy
(Ban hành kèm theo Thông tư số 79/2011/TT-BNNPTNT ngày 14 tháng 11 năm 2011
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TÊN TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG

.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO

Kết quả chứng nhận chất lượng giống cây trồng phù hợp quy chuẩn kỹ thuật

Kính gửi: Cục Trồng trọt - Bộ Nông nghiệp và PTNT

Kết quả chứng nhận chất lượng giống cây trồng phù hợp quy chuẩn kỹ thuật tại.... (tên tổ chức chứng nhận chất lượng) từ..... (ngày/tháng/năm) đến..... (ngày/tháng/năm) như sau:

TT	Mã hiệu lô giống đã chứng nhận chất lượng	Tên giống	Cấp giống	Khối lượng lô giống	Mã số và ngày cấp giấy chứng nhận chất lượng	Ngày kiểm định/Mã số người kiểm định	Ngày lấy mẫu/Mã số người lấy mẫu	Mã hiệu lô giống đời trước được sử dụng để nhân giống

....., ngày.... tháng.... năm....

Thủ trưởng

(Ký, đóng dấu)